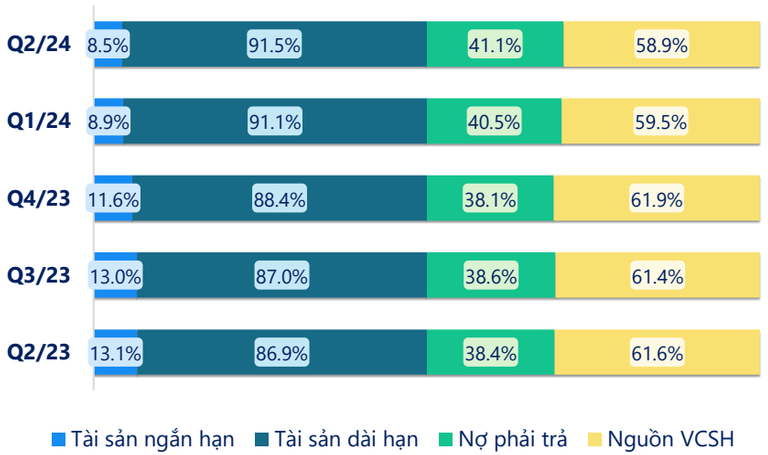
FireAnt

# CTCP Thương mại Hà Tây (UPCOM: HTT)

| Thông tin giao dịch | 28/06/2024 |
|---|---|
| Giá hiện tại (VNĐ) | 1,500 |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ) | 1,800 |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 1,000 |
| SL cổ phiếu LH | 20,000,000 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 6,385 |
| % sở hữu nước ngoài | 0.8% |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ) | |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 30 |
| P/E | -3.9 |
| EPS | -386 |

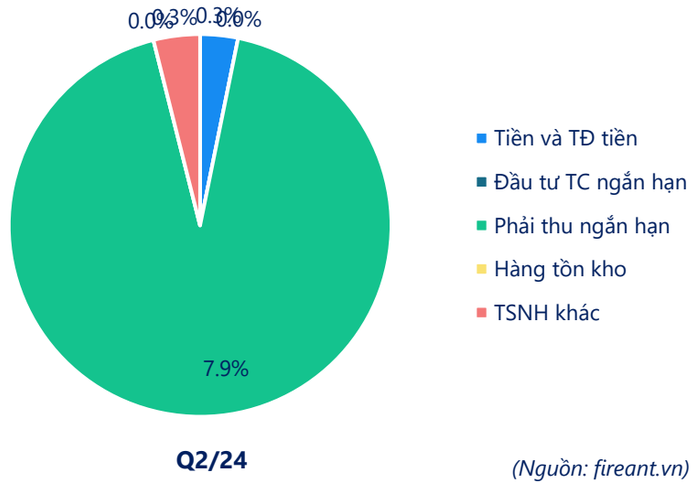
| | YTD | 1T | 3T | 6T |
|---|---|---|---|---|
| HTT | 36.4% | -6.3% | -6.3% | 36.4% |
| VNINDEX | 10.0% | -2.7% | -3.0% | 11.4% |

## Cơ cấu Tổng tài sản



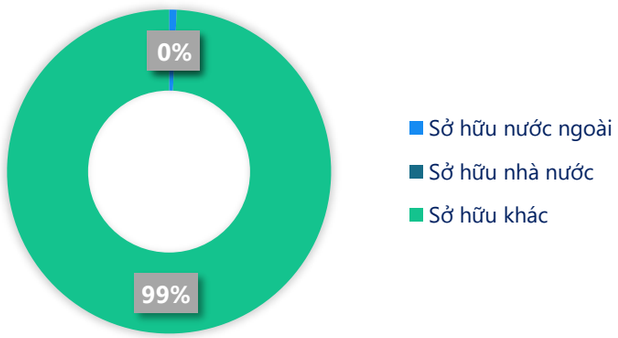

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



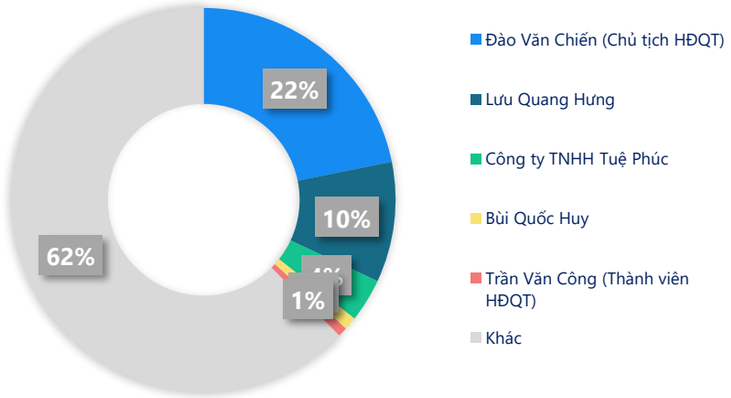

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu sở hữu



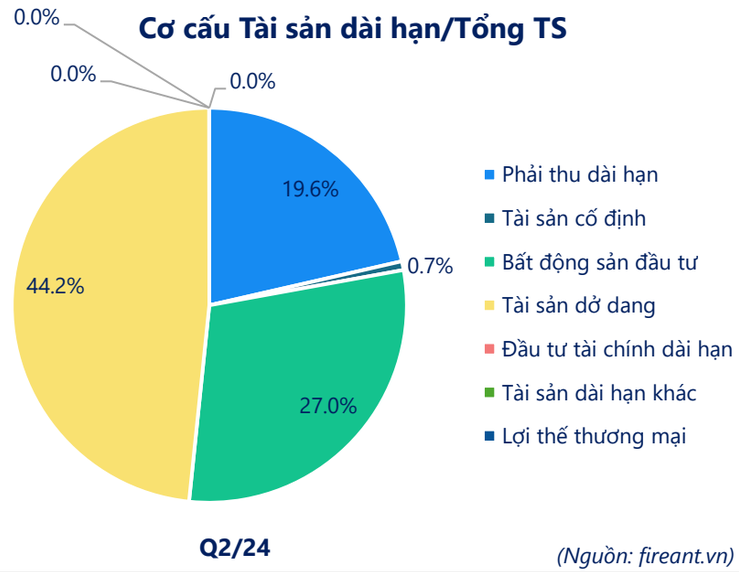

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu cổ đông




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

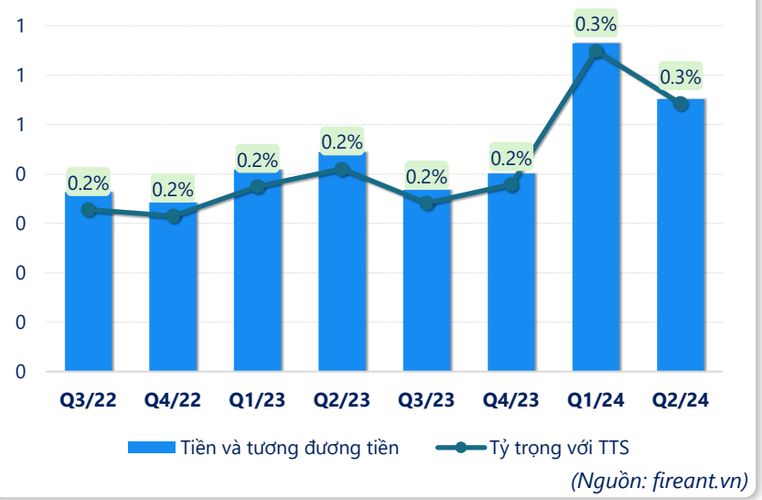



*(Nguồn: fireant.vn)*

Powered by Infographic

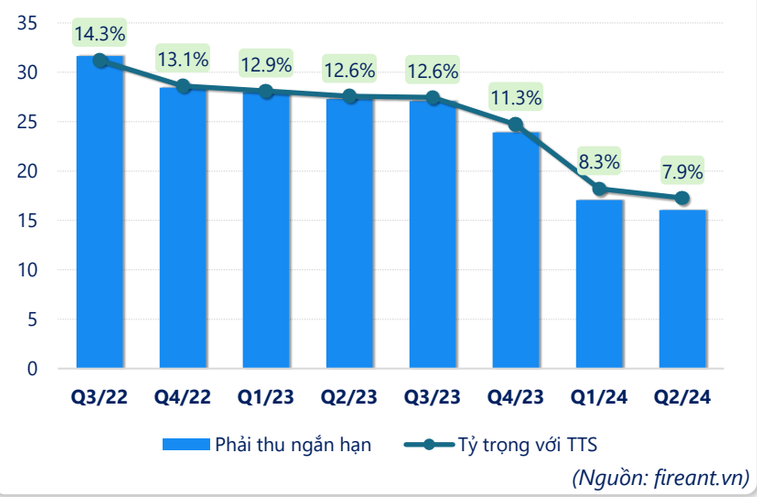
# CTCP Thương mại Hà Tây (UPCOM: HTT)

## Tiền và tương đương tiền



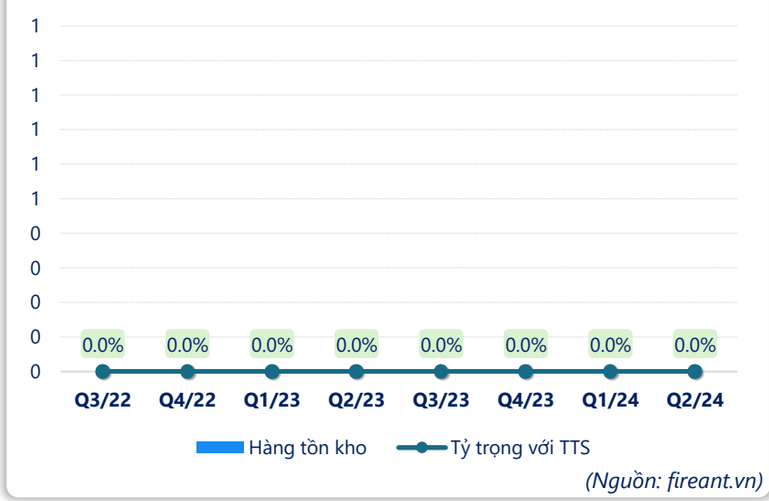

(Nguồn: fireant.vn)

## Phải thu ngắn hạn



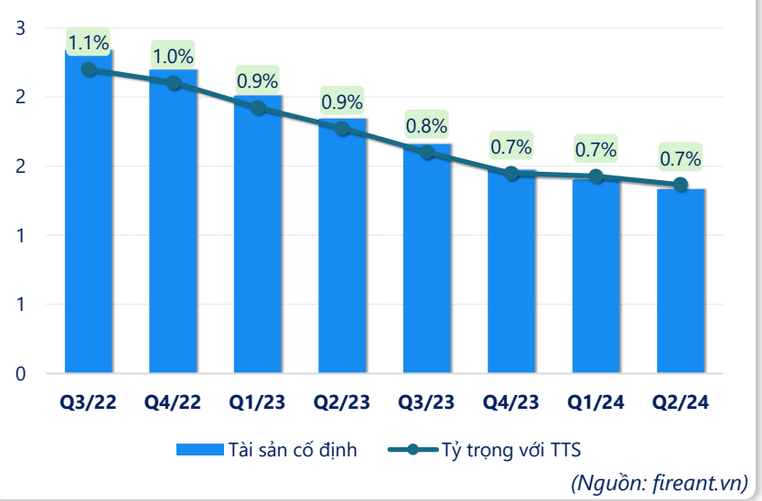

(Nguồn: fireant.vn)

## Hàng tồn kho



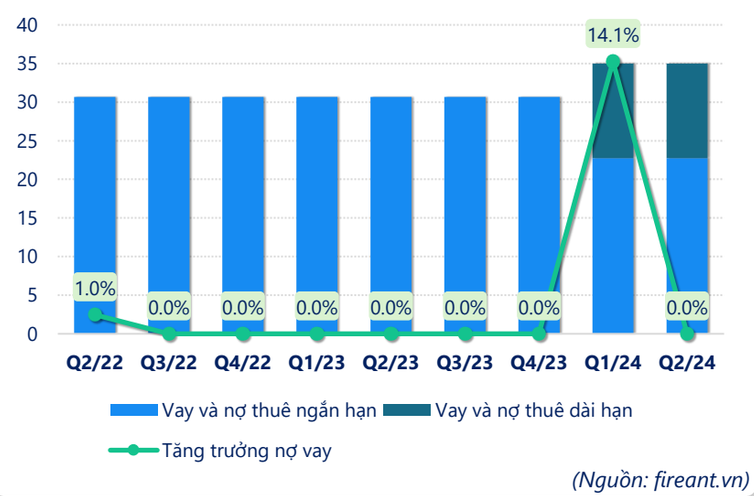

(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định



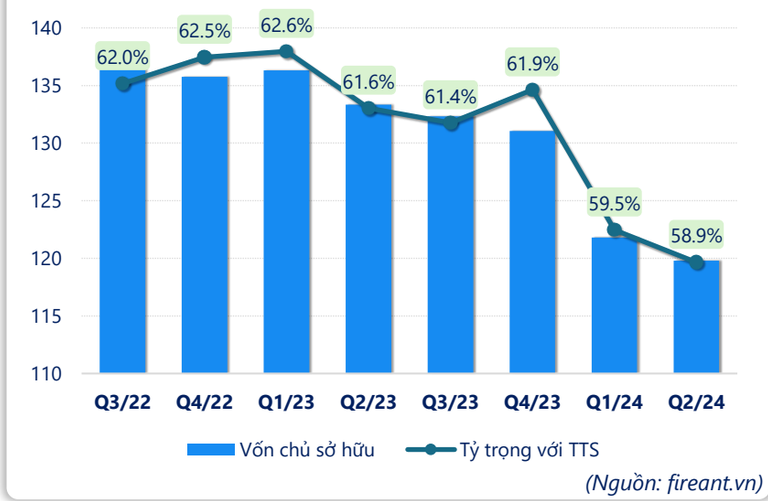

(Nguồn: fireant.vn)

## Nợ vay




(Nguồn: fireant.vn)

## Vốn chủ sở hữu



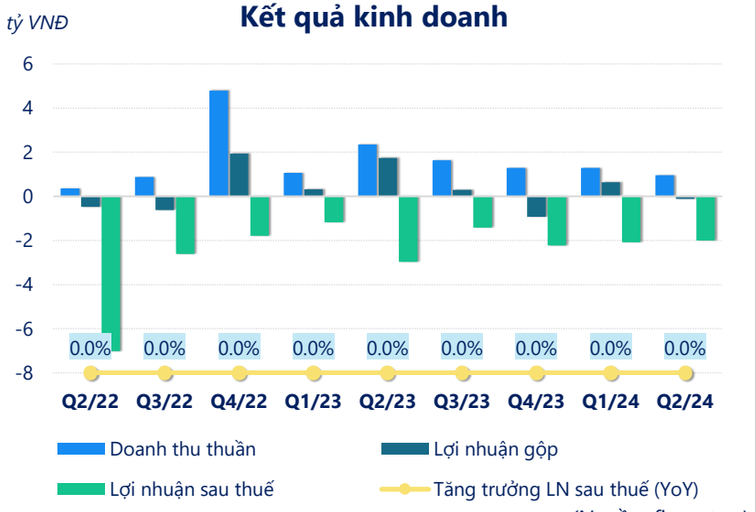

(Nguồn: fireant.vn)



Powered by Infographic

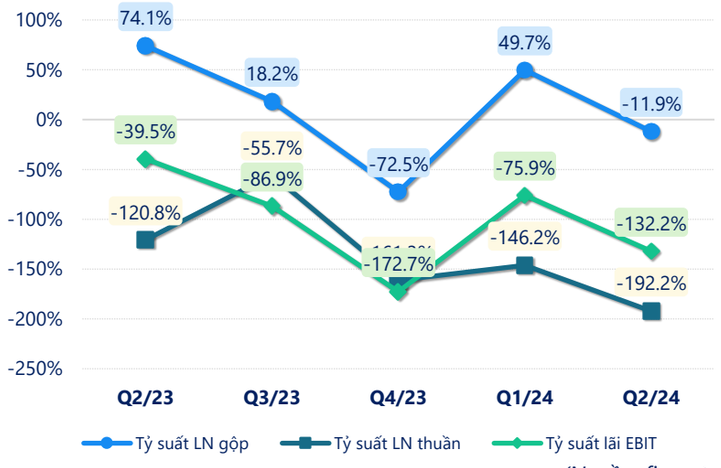
# CTCP Thương mại Hà Tây (UPCOM: HTT)

## Kết quả kinh doanh



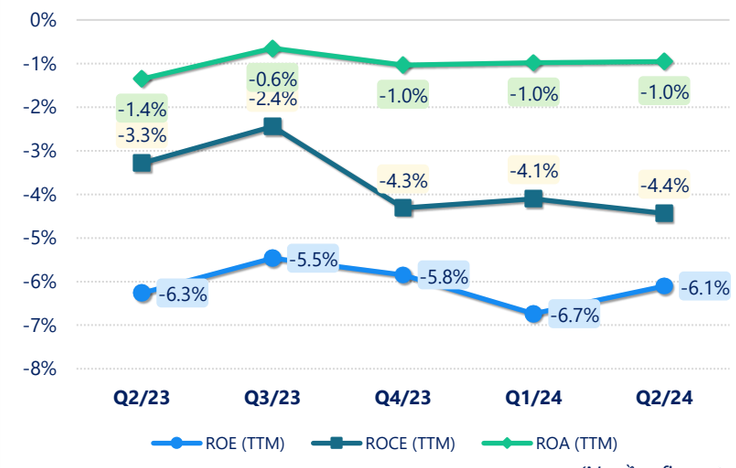

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất lợi nhuận



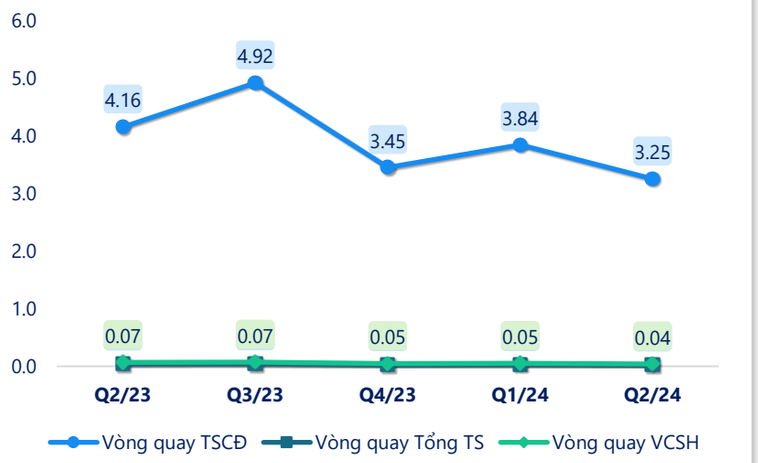

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất sinh lợi



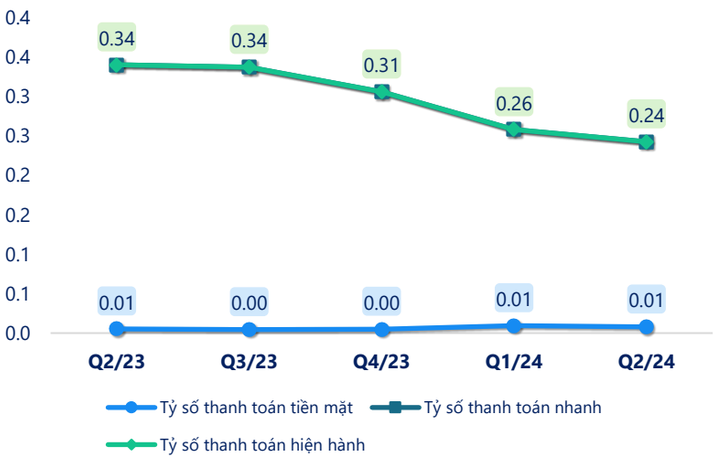

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản



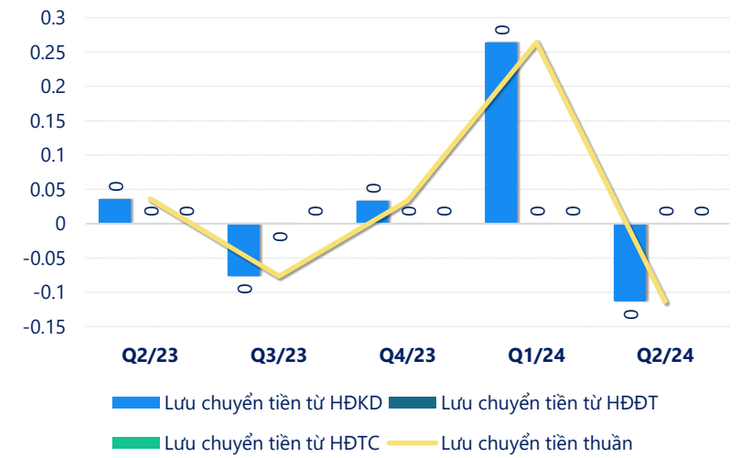

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Lưu chuyển tiền




*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic

# CTCP Thương mại Hà Tây (UPCOM: HTT)

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Tại ngày 30/6/2024 | Tại ngày 31/12/2023 | Thay đổi |
|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **203** | **206** | **-1.4%** |
| **Tài sản ngắn hạn** | 17.3 | 19.1 | -9.6% |
| Tiền và tương đương tiền | 0.55 | 0.40 | 37.6% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 0 | 0 | |
| Phải thu ngắn hạn | 16.1 | 18.2 | -11.7% |
| Hàng tồn kho | 0 | 0 | |
| Tài sản ngắn hạn khác | 0.68 | 0.55 | 24.5% |
| **Tài sản dài hạn** | **186** | **187** | **-0.6%** |
| Phải thu dài hạn | 39.8 | 39.8 | 0.0% |
| Tài sản cố định | 1.33 | 1.59 | -16.1% |
| Bất động sản đầu tư | 54.9 | 55.7 | -1.5% |
| Tài sản dở dang | 89.9 | 89.9 | 0.0% |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 0 | 0 | |
| Tài sản dài hạn khác | **0.01** | **0.02** | **-43.5%** |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | |
| **Nợ phải trả** | 83.5 | 82.4 | 1.4% |
| **Nợ ngắn hạn** | **71.2** | **70.1** | **1.6%** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 22.8 | 22.8 | 0.0% |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 1.47 | 1.83 | -20.1% |
| **Nợ dài hạn** | 12.3 | 12.3 | 0.0% |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 12.2 | 12.2 | 0.0% |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **120** | **124** | **-3.3%** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **120** | **124** | **-3.3%** |
| Vốn điều lệ | 200 | 200 | 0.0% |
| **Kinh phí và quỹ khác** | **0** | **0** | |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)* | Q2/23 | Q3/23 | Q4/23 | Q1/24 | Q2/24 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | 2.35 | 1.64 | 1.29 | 1.28 | 0.96 |
| Giá vốn hàng bán | 0.61 | 1.34 | 2.22 | 0.65 | 1.08 |
| **Lợi nhuận gộp** | 1.74 | 0.30 | -0.93 | 0.64 | -0.11 |
| Doanh thu HĐTC | 0.00 | 0.00 | 0.00 | 0.00 | 0.00 |
| Chi phí TC | 2.04 | 0 | 0 | 1.10 | 0.73 |
| **Chi phí lãi vay** | 2.04 | 0 | 0 | 1.10 | 0.73 |
| LN trong công ty LKLD | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Chi phí bán hàng | 3.80 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Chi phí QLDN | -1.25 | 1.21 | 1.14 | 1.41 | 1.00 |
| **LN thuần từ HĐKD** | -2.84 | -0.91 | -2.07 | -1.88 | -1.85 |
| Lợi nhuận khác | -0.13 | -0.51 | -0.15 | -0.20 | -0.15 |
| **LN trước thuế** | -2.97 | -1.42 | -2.22 | -2.08 | -2.00 |
| **Lợi nhuận sau thuế** | -2.97 | -1.42 | -2.22 | -2.08 | -2.00 |
| **LNST của CĐ cty mẹ** | -2.97 | -1.42 | -2.22 | -2.08 | -2.00 |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)* | Q2/23 | Q3/23 | Q4/23 | Q1/24 | Q2/24 |
|---|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | 0.04 | -0.08 | 0.03 | 0.26 | -0.11 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | 0.00 | 0.00 | 0.00 | 0.00 | 0.00 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tiền đầu kỳ | 0.41 | 0.44 | 0.37 | 0.40 | 0.67 |
| **Lưu chuyển tiền thuần** | **0.04** | **-0.08** | **0.03** | **0.26** | **-0.11** |
| Ảnh hưởng tỷ giá | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tiền cuối kỳ | 0.44 | 0.37 | 0.40 | 0.67 | 0.55 |

*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic